

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/BAPT-KDTM

Ngày: 04 - 03 - 2019

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vi Thị Sơn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Hải

Ông Phạm Tuấn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thu PB, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sơn La đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2018/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện MS bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2018/QĐPT-KDTM ngày 11 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ; địa chỉ: Tháp D, số 35 Hàng V, quận H, Hà Nội.

Người được ủy quyền: Ông Nguyễn Thế A – Giám đốc D Việt Nam, chi nhánh Sơn La. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức H – Phó giám đốc D chi nhánh Sơn La. Có mặt.

Bị đơn: Bà Bùi Thị B, ông Nguyễn Trường S; địa chỉ: Bản Phát, xã CM, huyện MS, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị L; địa chỉ: Bản Phát, xã CM, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn: Ông Trần Đình T,

Luật sư Công ty Luật K; địa chỉ: P TTTM và Căn hộ chung cư – Đô thị X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Thành G; địa chỉ: Tổ 5, đường E, phường E, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn K; địa chỉ: Tổ 5, phường E, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Trần Thị L; địa chỉ: Bản Phát, xã CM, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị L: Ông Trần Xuân N, Luật sư Văn phòng Luật sư Đ – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: P2708, bán đảo L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Cẩm Thanh O; địa chỉ: Tổ 1, phường Quyết T, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị L với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị B, ông Nguyễn Trường S và là người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Nguyên đơn trình bày:*

Ngày 17/8/2013, bà Bùi Thị B là chủ hộ kinh doanh có giấy ủy quyền cho chồng là ông Nguyễn Trường S thực hiện các thủ tục để ký kết các hợp đồng vay vốn với Ngân hàng TB mại Cổ phần Đ, chi nhánh Sơn La (gọi tắt là Ngân hàng). Ông Nguyễn Trường S đã có đơn đề nghị vay 3.000.000.000VNĐ kèm theo pB án kinh doanh nông sản của hộ kinh doanh Bùi Thị B. Ngân hàng đã chấp nhận đề nghị vay vốn, ngày 12/9/2013, ông Nguyễn Trường S ký kết hợp đồng hạn mức số 01/2013/HĐ với mức dư nợ tối đa là 3.000.000.000VNĐ với Ngân hàng TB mại Cổ phần Đ, chi nhánh Sơn La. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho hợp đồng tín dụng này, ông Nguyễn Trường S và bà Bùi Thị B đã ký 02 hợp đồng thế chấp. Cụ thể:

- Hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐ ngày 10/10/2011 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Trường S, bà Bùi Thị B. Thế chấp quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Bùi Thị B số BE 644031 do UBND huyện MS cấp ngày 31/8/2011.

- Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 30/8/2013 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Trường S, ông Nguyễn Thành G. Thế chấp quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thành G số AN 056327 do UBND huyện MS cấp ngày 04/9/2008.

Ngân hàng đã tiến hành giải ngân 03 lần sau khi có đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng cụ thể số 05/2013/HĐ ngày 17/9/2013, số tiền là 1.000.000.000VNĐ, thời hạn trả nợ gốc là 17/3/2014; hợp đồng số 06/2013/HĐ ngày 20/9/2013, số tiền là 1.100.000.000VNĐ, thời hạn trả nợ gốc là 20/3/2014; hợp đồng số 07/2013/HĐ ngày 24/9/2013, số tiền là 900.000.000VNĐ, thời hạn trả nợ gốc là 24/3/2014. Tổng cộng là 3.000.000.000VNĐ. Tất cả tiền vay được ông S đề nghị giải ngân vào tài khoản của bà Cẩm Thanh O (kèm theo các hợp đồng kinh tế mua bán nông sản giữa ông Nguyễn Trường S và bà Cẩm Thanh O).

Ngày 10/02/2014, Ngân hàng đã thông báo nợ lãi đến hạn của 03 hợp đồng tín dụng cụ thể trên đến ông Nguyễn Trường S. Sau đó, Ngân hàng nhiều lần thông báo nợ gốc lãi đến hạn và quá hạn. Ngày 08/04/2014, ông S và bà Trần Thị L đến làm việc, ngân hàng đã thông báo số nợ gốc và nợ lãi, đề nghị khách hàng có hướng xử lý tài sản thế chấp. Tại buổi làm việc, bà L đề nghị được trực tiếp thanh toán các khoản vay của ông S, đang tìm kiếm khách hàng bán tài sản để trả nợ Ngân hàng và ông S cũng nhất trí.

Sau đó, Ngân hàng nhiều lần gửi thông báo về việc xử lý nợ quá hạn của ông Nguyễn Trường S. Tại biên bản đối chiếu, xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 22/8/2014, ông S, bà L đã cam kết đến tháng 10 sẽ trả nợ gốc là 1.000.000.000VNĐ và toàn bộ nợ lãi, lãi quá hạn cho Ngân hàng, xin rút tài sản thế chấp mang tên Nguyễn Thành G; đồng thời đề nghị ngân hàng tiếp tục cho vay để hoạt động sản xuất kinh doanh; phía ngân hàng đã nhất trí với pB án của khách hàng, chậm nhất đến ngày 20/10/2014 phải thực hiện cam kết trên. Tuy nhiên, ông S và bà B không xuất trình pB án kinh doanh và trả nợ theo cam kết. Ngày 17/11/2014, tại Biên bản đối chiếu, xác nhận nợ và cam kết trả nợ, bà L và bà B tiếp tục cam kết chậm nhất đến ngày 01/12/2014 sẽ cung cấp pB án trả nợ. Phía Ngân hàng nhất trí và đề nghị ông Nguyễn Trường S và bà Bùi Thị B trực tiếp đến làm việc, ngân hàng không nhất trí làm việc với người được ủy quyền (trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng). Đến ngày 02/12/2014, Ngân hàng nhận được pB án trả nợ và pB án kinh doanh của bà L. Tuy nhiên, sau khi xem xét Ngân hàng nhận thấy 03 pB án trả nợ của bà Bùi Thị B không khả thi, ông S không đến ngân hàng làm việc theo cam kết. Vì vậy, để đảm bảo việc thu hồi vốn của Nhà nước, Ngân hàng khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết những nội dung sau:

1. Yêu cầu hộ kinh doanh Bùi Thị B, đại diện hộ kinh doanh là ông Nguyễn Trường S trả nợ vốn vay quá hạn cho Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa ông Nguyễn Trường S với Ngân hàng số tiền gốc là 3.000.000.000VNĐ và số tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 24/10/2018 là 1.736.950VNĐ.

2. Yêu cầu bên thứ 3 thực hiện đầy đủ trách nhiệm của bên bảo lãnh theo các điều khoản về hợp đồng thế chấp giữa ông Nguyễn Thành G, bà Bùi Thị B với ông Nguyễn Trường S và Ngân hàng.

3. Nếu hộ kinh doanh bà Bùi Thị B không trả đủ nợ gốc và nợ lãi thì đề nghị Toà án phát mại tài sản bảo đảm đang thế chấp tại Ngân hàng để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật.

** Theo Bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Bị đơn trình bày:*

Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Vì:

1. Toàn bộ giao dịch giữa Ngân hàng với bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Trường S là không hợp pháp.

2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 12/9/2013 Nguyễn Trường S là người trực tiếp thực hiện việc vay vốn và ký kết với Ngân hàng nhưng Ngân hàng lại khởi kiện hộ kinh doanh Bùi Thị B là không đúng đối tượng khởi kiện. Ngày 17/8/2015 Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 35/QĐST-DS mà Ngân hàng khởi kiện Nguyễn Trường S nên Ngân hàng không còn quyền khởi kiện Nguyễn Trường S nữa.

3. Ngân hàng cung cấp giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể số 05, 06, 07 có nội dung người thụ hưởng chủ tài khoản là Chăm Thanh O số tài khoản 411.10.00.007600.6 là người mà Nguyễn Thành G không quen biết và Ngân hàng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông Nguyễn Trường S là người thụ hưởng số tiền 3.000.000.000VNĐ.

4. Ngân hàng đã tịch thu 05 tài sản là quyền sử dụng đất của gia đình bà, trong đó có tài sản của bà Bùi Thị B từ ngày 06/5/2014 khi các khoản vay của gia đình bà tại Ngân hàng chưa đến hạn là không đúng quy định của pháp luật.

Từ những nội dung nêu trên, Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng; đồng thời đề nghị Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và bồi thường thiệt hại do Ngân hàng đã có quyết định thu giữ tài sản trái phép của bà.

** Tại bản tự khai ngày 09/07/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành G, người đại diện theo ủy quyền Nguyễn Văn K trình bày:*

Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thành G số AN 056327 do UBND huyện MS cấp ngày 04/9/2008 mang tên Nguyễn Thành G là của bà L, tại thời điểm cấp bìa bà L cùng gia đình tôi có thỏa

thuận cho tôi đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó sử dụng để thế chấp ngân hàng. Vì vậy, ông G đã đứng tên trong hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 30/8/2013 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Trường S, ông Nguyễn Thành G để bảo đảm cho khoản tiền vay của hộ kinh doanh bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Trường S tại Ngân hàng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng về việc xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, ông G đồng ý với việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp ông S và bà B không thanh toán đủ tiền nợ cho Ngân hàng.

** Tại bản tự khai ngày 12.4.2018, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Cẩm Thanh O trình bày:*

Vào ngày 15.9.2013 chị O có trao đổi mua bán ngô với Nguyễn Trường S, hai bên có xác lập hợp đồng kinh tế mua bán nông sản với số tiền 1.020.000.000VNĐ, anh Nguyễn Trường S đã thỏa thuận là sẽ chuyển tiền vào tài khoản tại ngân hàng TMCP Đ chi nhánh Sơn La để chị O thanh toán tiền hàng chứ không thanh toán tiền mặt. Đến ngày 20.9.2013 hai bên có ký kết hợp đồng nông sản số tiền 1.225.000.000VNĐ, thoả thuận chuyển khoản qua ngân hàng. Tiếp đến ngày 24.9.2013 hai bên có ký hợp đồng kinh tế mua bán ngô số tiền 1.110.000.000VNĐ. Cả ba lần chị O đã giao đủ hàng theo các hợp đồng kinh tế, Nguyễn Trường S cũng đã thực hiện đúng thỏa thuận là đã chuyển tiền vào tài khoản tại ngân hàng. Việc mua bán của chị O và anh S là có thực và hợp pháp, nếu anh S không trả được tiền vay tại ngân hàng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:*

Quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thành G là tài sản của bà và hai bên thỏa thuận nhờ ông G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với tài sản này, bà L khẳng định không thể chấp để ông S vay tiền theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ. Quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thành G đã được giải chấp và chỉ L tại ngân hàng để khi cần thiết sẽ làm thủ tục vay vốn. Vì vậy, bà L đang làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác thì cán bộ Ngân hàng đã làm thủ tục thế chấp quyền sử dụng đất này là trái quy định của pháp luật. Vì vậy, bà đề nghị Ngân hàng trả lại tài sản thế chấp mang tên Nguyễn Thành G cho bà.

Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án bà L cho rằng việc ký các hợp đồng giữa Ngân hàng và vợ chồng S, B là không đúng quy định, đồng thời bà xin rút hết tất cả các chữ ký tại các biên bản làm việc giữa ngân hàng và gia đình bà trong quá trình giải quyết số tiền vay, đề nghị tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng: Việc ngân hàng ký hợp đồng với Nguyễn Trường S 3 tỷ có dấu hiệu lừa

đảo, vi phạm pháp luật hình sự; Buộc ngân hàng trả lại tài sản là quyền sử dụng đất cho gia đình bà và bồi thường thiệt hại cho bà không sản xuất kinh doanh được.

** Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện MS đã quyết định:*

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm 1 khoản 1 Điều 35, Điều 288, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 318, Điều 342, Điều 343, Điều 347, khoản 7 Điều 351, Điều 355, Điều 361, Điều 362, Điều 369 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Bùi Thị B, ông Nguyễn Trường S phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ, Chi nhánh tại Sơn La số tiền gốc là 3.000.000.000VNĐ, lãi trong hạn là 46.650.000VNĐ, tiền nợ lãi quá hạn tính đến ngày 24/10/2018 là 1.690.300.000VNĐ. Tổng cộng là 4.736.950.000VNĐ (*Bốn tỷ, bảy trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

2. Trường hợp bà Bùi Thị B, ông Nguyễn Trường S không thực hiện nghĩa vụ trả hết số tiền 4.736.950.000VNĐ cho Ngân hàng TB mại Cổ phần Đ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2011/HĐ ngày 10/10/2011 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ ngày 30/8/2013 để thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để thi hành khoản nợ thì ông S, bà B có nghĩa vụ thanh toán hết số tiền còn lại cho Ngân hàng thương mại Cổ phần Đ.

Trong trường hợp bà B và ông S đã thực hiện nghĩa vụ trả hết số tiền 4.736.950.000VNĐ cho Ngân hàng thương mại Cổ phần Đ thì Ngân hàng phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Bùi Thị B số BE 644031 do UBND huyện MS cấp ngày 31/8/2011 cho bà B và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thành G số AN 056327 do UBND huyện MS cấp ngày 04/9/2008 cho ông G.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

** Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05 tháng 11 năm 2018, bà Trần Thị L với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Bùi Thị B, anh Nguyễn*

Trường S và là người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, hủy toàn bộ Bản án kinh doanh tB mai sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện MS với lý do: GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Thành G là tài sản của bà L nhờ ông G đứng tên, bà L không dùng tài sản này để thế chấp Ngân hàng; các Hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐ và 01/2013/HĐ đều có nội dung và hình thức không đúng quy định của pháp luật, có dấu hiệu là hợp đồng giả mạo; nội dung của Bản án sơ thẩm không khách quan, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị B, ông Nguyễn Trường S.

** Tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến tranh luận của các đương sự như sau:*

- Nguyên đơn – Ngân hàng D: Các tài liệu, chứng cứ chứng minh về khoản vay nợ của ông S, bà B đã rõ, tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị L, giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Bị đơn – Ông Trần Đình T: Các tài liệu, chứng cứ chứng minh mà Ngân hàng đưa ra là bản photo không có giá trị pháp lý. Cần phải đưa Công chứng viên, Văn phòng Công chứng vào tham gia tố tụng để đối chất và chứng minh hợp đồng công chứng vô hiệu, vì chỉ có chữ ký của ông S tại trang cuối của hợp đồng mà không được ký vào từng trang của hợp đồng. Điều này là trái với Điều 35, 36 của Luật Công chứng và Luật Đất đai. Cấp sơ thẩm đã không xem xét rõ về vấn đề này. Hợp đồng thế chấp 01 có dấu hiệu làm giả rõ ràng vì khi hợp đồng được trích xuất tại Phòng Công chứng thì sổ hợp đồng là để trống, nhưng đối với hợp đồng Ngân hàng cung cấp cho Tòa án thì lại điền đầy đủ số vào hợp đồng là giả mạo, không có giá trị, rõ ràng có dấu hiệu làm giả. Đối với trường hợp của bà Cẩm Thanh O là cán bộ Ngân hàng D, nhưng lại lập hợp đồng mua bán ngô, kinh doanh nông sản với ông S là không chính xác. Chữ ký trong các hợp đồng mua bán đều có dấu hiệu làm giả, là hợp đồng photo, không có chữ ký và hợp đồng gốc để chứng minh. Căn cứ vào các quy định của Luật công chứng thì hai hợp đồng thế chấp đều không hợp pháp, không có giá trị pháp lý. Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án không đảm bảo về mặt pháp lý. Đề nghị HĐXX xem xét, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng D.

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan – Bà Trần Thị L: Bà L cho rằng đã bị Ngân hàng lừa dối, xác lập các hợp đồng không có thực, đề nghị được rút lại toàn bộ chữ ký đã ký trong hợp đồng. Đề nghị HĐXX xem xét, chấp nhận kháng cáo, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng D.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa : Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án,*

phần trình bày và tranh luận của các đương sự tại phiên tòa; đề nghị HĐXX xem xét, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Trần Thị L, giữ nguyên nội dung của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định những người tham gia tố tụng :

Theo đơn đề nghị ngày 24/12/2018, bà L cho rằng, Tòa án cần phải đưa các Công chứng viên là ông Hà Văn Lan thuộc Văn phòng Công chứng số 3, tỉnh Sơn La ; bà Quảng Thị Quốc Khánh thuộc Văn phòng Công chứng số Sơn La và ông Lò Văn Ngu thuộc Phòng công chứng số 3 vào tham gia tố tụng để đảm bảo giải quyết vụ án toàn diện, khách quan.

Xét thấy, trong quá trình công chứng các hợp đồng thế chấp bất động sản giữa các bên, các Công chứng viên đã thực hiện công việc theo đúng quy định của Luật Công chứng 2006 và các quy định có liên quan nên không làm phát S quyền hay nghĩa vụ của các Công chứng viên trong vụ án này. Đối với Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 12/09/2013 được xác định là ký kết tại Ngân hàng TMCP Đ – chi nhánh Sơn La, không phải ký kết tại Văn phòng công chứng. Do vậy, không có cơ sở để đưa họ vào tham gia tố tụng theo yêu cầu của bà Trần Thị L.

[2] Về nội dung kháng cáo :

[2.1] Bà L cho rằng, GCNQSDĐ số AN 056327 mang tên Nguyễn Thành G do UBND huyện MS cấp ngày 04/09/2008 là của bà L, do bà L thỏa thuận, nhờ ông G đứng tên giúp trên GNCQSDĐ nên việc Ngân hàng ký hợp đồng thế chấp vay tín dụng với ông G là không hợp pháp, dẫn đến hợp đồng vô hiệu. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ngoài lời khai của ông Muôn, ông G và bà L, không có căn cứ có giá trị pháp lý nào thể hiện việc giữa các bên có thỏa thuận bằng văn bản, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc GCNQSDĐ nêu trên là do bà L nhờ ông G đứng tên hộ. Mặt khác, khi ký kết thủ tục lập hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng và tại Văn phòng công chứng, ông G đều có mặt ký kết và điểm chỉ vào hợp đồng đúng theo quy định. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu của bà Trần Thị L.

[2.2] Đối với yêu cầu kháng cáo, xem xét các Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2011/HĐ và số 01/2013/HĐ có dấu hiệu cố ý làm giả mạo giấy tờ của

Ngân hàng, hình thức và nội dung không đúng với Luật Công chứng, hợp đồng chỉ là bản sao, các trang không được bên nhận thể chấp ký và không đúng ý chỉ của bên thể chấp. Trong hồ sơ vụ án thể hiện, các hợp đồng thể chấp bất động sản nêu trên được thực hiện theo đúng trình tự của pháp luật, không vi phạm quy định của Luật Công chứng. Bà L kháng cáo cho rằng, Ngân hàng có dấu hiệu cố ý làm giả mạo giấy tờ, không đúng ý chỉ của bên thể chấp nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

Đối với hợp đồng số 01/2013/HĐ, ông S không ký vào từng trang của hợp đồng mà chỉ ký vào trang cuối cùng ; nhưng hợp đồng này đã được đóng dấu giáp lai của Ngân hàng để đảm bảo các trang của hợp đồng là liên tục và liên mạch ; đồng thời, hợp đồng này đã được lập thành 02 bản, Ngân hàng và ông S mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau nên không có cơ sở để xác định hợp đồng vô hiệu và ông S bị lừa dối khi ký kết hợp đồng này.

[2.3] Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc chị Bùi Thị B, ông Nguyễn Trường S phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ, chi nhánh Sơn La tổng số tiền là 4.736.950.000 VNĐ (*Bốn tỷ bảy trăm ba sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng*); trong đó có 3.000.000.000 tiền gốc, 46.650.000 VNĐ tiền lãi trong hạn và 1.690.300.000 đồng tiền lãi quá hạn. Trường hợp, ông bà B S không thanh toán được tổng số tiền nêu trên thì Ngân hàng sẽ được quyền xử lý tài sản thế chấp tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Bà L kháng cáo nội dung này vì cho rằng, quyết định của bản án sơ thẩm đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị B và anh S.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; xét thấy : Với mục đích vay vốn kinh doanh hộ gia đình, ông bà B S đã tiến hành các thủ tục vay tín dụng có bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Đ, chi nhánh Sơn La. Trên cơ sở yêu cầu giải ngân của người vay là Nguyễn Trường S, Ngân hàng đã giải ngân đủ số tiền 3.000.000.000VNĐ vào tài khoản của bà Cẩm Thanh O để thanh toán tiền hàng theo hợp đồng kinh tế mua bán nông sản do ông Nguyễn Trường S đề nghị. Cụ thể: Ủy nhiệm chi ngày 17/9/2013, số tiền là 1.000.000.000VNĐ; Ủy nhiệm chi ngày 20/9/2013, số tiền 1.100.000.000VNĐ; ủy nhiệm chi ngày 24/9/2013, số tiền 900.000.00VNĐ. Nội dung: ông Nguyễn Trường S chuyển tiền hàng cho người thụ hưởng Cẩm Thanh O. Trên các ủy nhiệm chi trên có chữ ký của chủ tài khoản Nguyễn Trường S. Đồng thời, ông S đã thực hiện nghĩa vụ trả lãi hàng tháng đến hết ngày 16/01/2014. Do đó, có căn cứ khẳng định ông S và bà B đã nhận đủ số tiền 3.000.000.000VNĐ. Khi đến hạn thanh toán, Ngân hàng đã nhiều lần làm việc và đối chiếu công nợ, thể hiện tại Biên bản đối chiếu, xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 22/8/2014 có xác nhận bà Trần Thị L, ông Nguyễn Trường S và Biên bản đối chiếu, xác nhận nợ và cam kết

trả nợ ngày 17/11/2014 có xác nhận bà Trần Thị L, bà Bùi Thị B. Tại các biên bản này, Ngân hàng đã thông báo cho khách hàng số tiền nợ gốc và tiền nợ lãi, yêu cầu thanh toán; phía bà B, ông S và đại diện gia đình bà Trần Thị L đều cam kết thu xếp nguồn tài chính và cung cấp pB án trả nợ cho ngân hàng. Như vậy, có đủ căn cứ pháp lý để khẳng định ông bà B S đã thực hiện một khoản vay tín dụng là 3.000.000.000 đồng tại Ngân hàng D chi nhánh Sơn La nhưng chưa hoàn trả toàn bộ khoản vay này.

Ông S và bà B đã thanh toán tiền lãi đến hết ngày 16/01/2014 thì dừng lại, không thanh toán tiếp, theo hợp đồng ông S và bà B phải chịu lãi xuất quá hạn là 150% lãi xuất trong hạn. Vì vậy, căn cứ cụ thể các hợp đồng số 05/2013/HĐ, số 06/2013/HĐ, số 07/2013/HĐ thì việc Ngân hàng yêu cầu ông bà B S thanh toán nợ lãi trong hạn là 46.650.000VNĐ và nợ lãi quá hạn là 1.690.300.000VNĐ là phù hợp.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, không có cơ sở để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Trần Thị L và quan điểm bảo vệ của ông Trần Đình T là Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Bị đơn ông Nguyễn Trường S, bà Bùi Thị B tại phiên tòa phúc thẩm; cần giữ nguyên Bản án kinh doanh tB mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện MS.

Đối với các quyết định khác của Bản án kinh doanh tB mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện MS không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí:

Do kháng cáo của bà Trần Thị L không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội;

*** Tuyên xử:** Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Trần Thị L. Giữ nguyên Bản án kinh doanh tB mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện MS:

1. Buộc bị đơn bà Bùi Thị B, ông Nguyễn Trường S phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh tại Sơn La số tiền gốc là 3.000.000.000VNĐ, lãi trong hạn là 46.650.000VNĐ, tiền nợ lãi quá hạn tính đến ngày 24/10/2018 là

1.690.300.000VNĐ. Tổng cộng là 4.736.950.000VNĐ (Bốn tỷ, bảy trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp bà Bùi Thị B, ông Nguyễn Trường S không thực hiện nghĩa vụ trả hết số tiền 4.736.950.000VNĐ cho Ngân hàng TB mại Cổ phần Đ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2011/HĐ ngày 10/10/2011 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ ngày 30/8/2013 để thu hồi nợ.

3. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để thi hành khoản nợ thì ông S, bà B có nghĩa vụ thanh toán hết số tiền còn lại cho Ngân hàng TB mại Cổ phần Đ.

4. Trong trường hợp bà B và ông S đã thực hiện nghĩa vụ trả hết số tiền 4.736.950.000VNĐ cho Ngân hàng TB mại Cổ phần Đ thì Ngân hàng phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Bùi Thị B số BE 644031 do UBND huyện MS cấp ngày 31/8/2011 cho bà B và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thành G số AN 056327 do UBND huyện MS cấp ngày 04/9/2008 cho ông G.

* Về án phí: Bà Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền đã nộp ngày 06/11/2018 theo Biên lai thu số AA/2016/0001895 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MS.

Các quyết định khác của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện MS có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án kinh doanh tB mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 04/03/2019).

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân huyện MS;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS huyện MS;
- Các đương sự;
- L: HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vì Thị Sơn